

Giảng về Kiến

Diṭṭhikathā

Kiến là gì? Có bao nhiêu cơ sở của kiến? Có bao nhiêu cơ sở xâm nhập của kiến? Có bao nhiêu loại kiến? Có bao nhiêu sự cố chấp của kiến? Điều gì là sự tiêu diệt cơ sở của kiến?

Kā diṭṭhi, kati diṭṭhiṭṭhānāni, kati diṭṭhipariyuṭṭhānāni, kati diṭṭhiyo, kati diṭṭhābhinivesā, katamo diṭṭhiṭṭhānasamugghātoti?

1. Kiến là gì? Sự cố chấp và bám víu là kiến.

Kā diṭṭhīti? abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

2. Có bao nhiêu cơ sở của kiến? Có tám cơ sở của kiến.

Kati diṭṭhiṭṭhānānīti? aṭṭha diṭṭhiṭṭhānāni.

3. Có bao nhiêu cơ sở xâm nhập của kiến? Có mười tám cơ sở xâm nhập của kiến.

Kati diṭṭhipariyuṭṭhānānīti? aṭṭhārasa diṭṭhipariyuṭṭhānāni.

4. Có bao nhiêu loại kiến? Có mười sáu loại kiến.

Kati diṭṭhiyoti? soḷasa diṭṭhiyo.

5. Có bao nhiêu sự cố chấp của kiến? Có ba trăm sự cố chấp của kiến.

Kati diṭṭhābhinivesāti? tīni satam diṭṭhābhinivesā.

6. Điều gì là sự tiêu diệt cơ sở của kiến? Đạo Nhập Lưu là sự tiêu diệt cơ sở của kiến.

Katamo diṭṭhiṭṭhānasamugghātoti sotāpattimaggo diṭṭhiṭṭhānasamugghāto.

Sự cố chấp và bám víu là kiến là (có ý nghĩa) thế nào?

Katham abhinivesaparāmāso diṭṭhi?

Sự cố chấp và bám víu về sắc rằng: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’ là kiến.

Rūpaṃ etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attāti—abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

Sự cố chấp và bám víu về thọ rằng: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’ là kiến.

Vedanam etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attāti—abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

Sự cố chấp và bám víu về tưởng rằng: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’ là kiến.

Saññaṃ etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attāti—abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

Sự cố chấp và bám víu về các hành rằng: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’ là kiến.

Saṅkhāre etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attāti—abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

Sự cố chấp và bám víu về thức rằng: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’ là kiến.

Viññāṇaṃ etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attāti—abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

...

...

Sự cố chấp và bám víu về vô minh rằng: ‘Cái này là của tôi ...

Avijjāṃ etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attāti—abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

về các hành rằng: ‘Cái này là của tôi ...

Saṅkhāre etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attāti—abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

về thức ... về danh sắc ... về sáu xứ ...

viññāṇaṃ etaṃ mama ... nāmarūpaṃ etaṃ mama ... saḷāyatanaṃ etaṃ mama ...

về xúc ... về thọ ... về ái ...

phassaṃ etaṃ mama ... vedanaṃ etaṃ mama ... taṇhaṃ etaṃ mama ...

về thủ ... về hữu ...

upādānaṃ etaṃ mama ... bhavaṃ etaṃ mama ...

về sanh rằng: ‘Cái này là của tôi ...

jātiṃ etaṃ mama ...

về lão tử rằng: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’ là kiến.

jarāmaṇaṃ etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attāti—abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

Sự cố chấp và bám víu là kiến là (có ý nghĩa) như thế.

Evaṃ abhinivesaparāmāso diṭṭhi.

Tám cơ sở của kiến là gì?

Katamāni aṭṭha diṭṭhiṭṭhānāni?

Uẩn là cơ sở của kiến,

Khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ,

vô minh cũng là cơ sở của kiến,

avijjāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ,

xúc cũng là cơ sở của kiến,

phassaṃ diṭṭhiṭṭhānaṃ,

tưởng cũng là cơ sở của kiến,

saññāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ,

tâm cũng là cơ sở của kiến,

vitakkopi diṭṭhiṭṭhānaṃ,

tác ý không đúng đắn cũng là cơ sở của kiến,

ayoniso manasikāropi diṭṭhiṭṭhānaṃ,

bạn xấu cũng là cơ sở của kiến,

pāpamittopi diṭṭhiṭṭhānaṃ,

lời nói của kẻ khác cũng là cơ sở của kiến.

paratoghosopi diṭṭhiṭṭhānaṃ.

Các uẩn là nhân, các uẩn là duyên, có liên quan đến cơ sở của kiến theo ý nghĩa nguồn sanh khởi;

Khandhā hetu khandhā paccayo diṭṭhiṭṭhānaṃ upādāya samuṭṭhānaṭṭhena

như thế các uẩn là cơ sở của kiến.

—evaṃ khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ.

Vô minh là nhân, vô minh là duyên, ...

Avijjā hetu avijjā paccayo ...

Xúc là nhân, xúc là duyên, ...

Phasso hetu phasso paccayo ...

Tưởng là nhân, tưởng là duyên, ...

Saññā hetu saññā paccayo ...

Tâm là nhân, tâm là duyên, ...

Vitakko hetu vitakko paccayo ...

Tác ý không đúng đắn là nhân, tác ý không đúng đắn là duyên, ...

Ayoniso manasikāro hetu ayoniso manasikāro paccayo ...

Bạn xấu là nhân, bạn xấu là duyên, ...

Pāpamitto hetu pāpamitto paccayo ...

Lời nói của kẻ khác là nhân, lời nói của kẻ khác là duyên, có liên quan đến cơ sở của kiến theo ý nghĩa nguồn sanh khởi;

Paratoghoso hetu paratoghoso paccayo diṭṭhiṭṭhānaṃ upādāya samuṭṭhānaṭṭhena

như thế lời nói của kẻ khác là cơ sở của kiến.

—evaṃ paratoghosopi diṭṭhiṭṭhānaṃ.

Đây là tám cơ sở của kiến.

Imāni aṭṭha diṭṭhiṭṭhānāni.

Mười tám cơ sở xâm nhập của kiến là gì?

Katamāni aṭṭhārāsa diṭṭhipariyuṭṭhānāni?

Kiến thiên lệch, kiến nắm giữ,

Yā diṭṭhi diṭṭhigataṃ, diṭṭhigahanam,

kiến hiềm độc, kiến mâu thuẫn,

diṭṭhikantāraṃ, diṭṭhivisūkaṃ,

kiến dao động, kiến ràng buộc,

diṭṭhivipphanditaṃ, diṭṭhisaññojanaṃ,

kiến xuyên suốt, kiến áp chế,

diṭṭhisallam, diṭṭhisambādhō,

kiến vương bận, kiến trói buộc,

diṭṭhipalibodho, diṭṭhibandhanam,

kiến sa đọa, kiến ngủ ngầm,

diṭṭhipapāto, diṭṭhānusayo,

kiến thiêu đốt, kiến thông khổ,

diṭṭhisantāpo, diṭṭhipariḷāho,

kiến khúc mắc, kiến chấp thủ,

diṭṭhigantho, diṭṭhupādānam,

kiến cố chấp, kiến bám víu.

diṭṭhābhiniveso, diṭṭhiparāmāso

Đây là mười tám cơ sở xâm nhập của kiến.

imāni aṭṭhārasa diṭṭhipariyutṭhānāni.

Mười sáu loại kiến là gì?

Katamā soḷasa diṭṭhiyo?

Khoái lạc kiến, tùy ngã kiến,

Assādadiṭṭhi, attānudiṭṭhi,

tà kiến, thân kiến,

micchādiṭṭhi, sakkāyadiṭṭhi,

thường kiến lấy thân làm nền tảng, đoạn kiến lấy thân làm nền tảng,

sakkāyavatthukā sassatadiṭṭhi, sakkāyavatthukā ucchedadiṭṭhi,

hữu biên kiến, quá khứ hữu biên kiến,

antaggāhikā diṭṭhi, pubbantānudiṭṭhi,

vị lai hữu biên kiến, kiến có sự ràng buộc,

aparantānudiṭṭhi, saññojanikā diṭṭhi,

kiến có sự tự hào và gắn bó về ‘tôi’ , kiến có sự tự hào và gắn bó về ‘của tôi’

ahanti mānavinibandhā diṭṭhi, mamanti mānavinibandhā diṭṭhi,

kiến có liên hệ đến luận thuyết về tự ngã, kiến có liên hệ đến luận thuyết về thế giới,

attavādapaṭisaṃyuttā diṭṭhi, lokavādapaṭisaṃyuttā diṭṭhi,

hữu kiến, phi hữu kiến.

bhavadiṭṭhi, vibhavadiṭṭhi

Đây là mười sáu loại kiến.

imā soḷasa diṭṭhiyo.

Có 3 hạng người có kiến bị hư hỏng, có 3 hạng người có kiến được thành tựu.

Tayo puggalā vipannadiṭṭhī, tayo puggalā sampannadiṭṭhī.

Ba hạng người nào có kiến bị hư hỏng?

Katame tayo puggalā vipannadiṭṭhī?

Ngoại đạo, đệ tử của ngoại đạo, và người có tà kiến; Ba hạng người này có kiến bị hư hỏng.

Titthiyo ca, titthiyasāvako ca, yo ca micchādiṭṭhiko—ime tayo puggalā vipannadiṭṭhī.

Ba hạng người nào có kiến được thành tựu?

Katame tayo puggalā sampannadiṭṭhī?

Đức Như Lai, đệ tử của đức Như Lai, và người có chánh kiến. Ba hạng người nào có kiến được thành tựu.

Tathāgato ca, tathāgatasāvako ca, yo ca sammādiṭṭhiko—ime tayo puggalā sampannadiṭṭhī.

Người giận dữ, oán hận, xấu xa, và quý quyết, kiến hư hỏng, ngu muội, biết là kẻ hạ tiện.

Kodhano upanāhī ca, pāpamakkhī ca yo naro; Vipannadiṭṭhi māyāvī, taṃ jaññā vasalo iti.

Không giận dữ, không oán, thanh tịnh, hành Đạo Quả, kiến thành tựu, sáng suốt, biết được là bậc Thánh.

Akkodhano anupanāhī, visuddho suddhatam gato; Sampannadiṭṭhi medhāvī, taṃ jaññā ariyo itīti.

Có ba kiến bị hư hỏng, có ba kiến được thành tựu.

Tisso vipannadiṭṭhiyo, tisso sampannadiṭṭhiyo.

Ba kiến nào bị hư hỏng?

Katamā tisso vipannadiṭṭhiyo?

‘Cái này là của tôi’ là kiến bị hư hỏng,

Etam mamāti—vipannadiṭṭhi.

‘Cái này là tôi’ là kiến bị hư hỏng,

Esohamasmīti—vipannadiṭṭhi.

‘Cái này là tự ngã của tôi’ là kiến bị hư hỏng.

Eso me attāti—vipannadiṭṭhi.

Đây là 3 kiến bị hư hỏng.

Imā tisso vipannadiṭṭhiyo.

Ba kiến nào được thành tựu?

Katamā tisso sampannadiṭṭhiyo?

‘Cái này không phải là của tôi’ là kiến được thành tựu,

Netam mamāti—sampannadiṭṭhi.

‘Cái này không phải là tôi’ là kiến được thành tựu,

Nesohamasmīti—sampannadiṭṭhi.

‘Cái này không phải là tự ngã của tôi’ là kiến được thành tựu.

Na meso attāti—sampannadiṭṭhi.

Đây là 3 kiến được thành tựu.

Imā tisso sampannaditthiyo.

‘Cái này là của tôi’ là kiến gì, có bao nhiêu kiến, các kiến ấy liên đới với giới hạn (thời gian) nào?

Etam mamāti—kā ditthi, kati ditthiyo, katamantānuggahitā tā ditthiyo?

‘Cái này là của tôi’ là kiến gì, có bao nhiêu kiến, các kiến ấy liên đới với giới hạn (thời gian) nào?

Esohamasmīti—kā ditthi, kati ditthiyo, katamantānuggahitā tā ditthiyo?

‘Cái này là tự ngã của tôi’ là kiến gì, có bao nhiêu kiến, các kiến ấy liên đới với giới hạn (thời gian) nào?

Eso me attāti—kā ditthi, kati ditthiyo, katamantānuggahitā tā ditthiyo?

‘Cái này là của tôi’ là quá khứ hữu biên kiến. Có 18 kiến. Các kiến ấy liên đới với giới hạn (thời gian) quá khứ.

Etam mamāti—pubbantānuditthi. Aṭṭhārasa ditthiyo. Pubbantānuggahitā tā ditthiyo.

‘Cái này là của tôi’ là vị lai hữu biên kiến. Có 44 kiến. Các kiến ấy liên đới với giới hạn (thời gian) vị lai.

Esohamasmīti—aparantānuditthi. Catucattārīsaṃ ditthiyo. Aparantānuggahitā tā ditthiyo.

‘Cái này là tự ngã của tôi’ là tùy ngã kiến với 20 nền tảng, là thân kiến với 20 nền tảng, là 62 thiên kiến có thân kiến đứng đầu, các kiến ấy liên đới với giới hạn (thời gian) quá khứ và vị lai.

Eso me attāti—vīsativatthukā attānuditthi. Vīsativatthukā sakkāyaditthi. Sakkāyaditthippamukhāni dvāsaṭṭhi ditthigatāni; sakkāyaditthippamukhāni, Pubbantāparantānuggahitā tā ditthiyo.

Này các tỳ khuru, những người nào hướng đến sự thành toàn ở Ta những người ấy được thành tựu về kiến.

“Ye keci, bhikkhave, mayi niṭṭham gatā, sabbe te ditthisampannā.

Đối với những người được thành tựu về kiến ấy, có sự thành toàn ở nơi đây đối với năm hạng, có sự thành toàn sau khi rời bỏ nơi đây đối với năm hạng.

Tesaṃ ditthisampannānaṃ pañcannaṃ idha niṭṭhā, pañcannaṃ idha vihāya niṭṭhā.

Có sự thành toàn ở nơi đây đối với năm hạng nào?

Katamesaṃ pañcannaṃ idha niṭṭhā?

Đối với (vị tái sanh) tôi đa bảy lần,

Sattakkhattuparamassa,

đối với (vị tái sanh) trong các gia tộc danh giá,

kolaṅkolassa,

đối với vị có một chủng tử (chỉ còn một lần tái sanh),

ekabījissa,

đối với vị Nhất Lai,

sakadāgāmissa,

và vị nào là A-la-hán ngay trong kiếp hiện tại này,

yo ca diṭṭheva dhamme arahā

có sự thành toàn ở nơi đây đối với năm hạng này.

—imesaṃ pañcannaṃ idha niṭṭhā.

Có sự thành toàn sau khi rời bỏ nơi đây đối với năm hạng nào?

Katamesaṃ pañcannaṃ idha viḥāya niṭṭhā?

Đối với vị viên tịch Niết Bàn vào giai đoạn đầu của đời kế tiếp,

Antarāparinibbāyissa,

đối với vị viên tịch Niết Bàn vào giai đoạn cuối của đời kế tiếp,

upahaccaparinibbāyissa,

đối với vị Vô Hành viên tịch Niết Bàn,

asaṅkhāraparinibbāyissa,

đối với vị Hữu Hành viên tịch Niết Bàn,

sasaṅkhāraparinibbāyissa,

đối với vị ngược giòng đi đến cõi Sắc Cứu Cánh,

uddhamsotassa, akaniṭṭhagāmino

có sự thành toàn sau khi rời bỏ nơi đây đối với năm hạng này.

—imesaṃ pañcannaṃ idha viḥāya niṭṭhā.

Này các tỳ khuru, những người nào hướng đến sự thành toàn ở Ta những người ấy được thành tựu về kiến.

Ye keci, bhikkhave, mayi niṭṭhaṃ gatā, sabbe te diṭṭhisampannā.

Đối với những người được thành tựu về kiến ấy, có sự thành toàn ở nơi đây đối với năm hạng này, có sự thành toàn sau khi rời bỏ nơi đây đối với năm hạng này.

Tesaṃ diṭṭhisampannānaṃ imesaṃ pañcannaṃ idha niṭṭhā, imesaṃ pañcannaṃ idha viḥāya niṭṭhā.

Này các tỳ khuru, những người nào đặt niềm tin hoàn toàn ở nơi Ta, những người ấy là các vị Nhập Lưu.

Ye keci, bhikkhave, mayi aveccappasannā, sabbe te sotāpannā.

Đối với các vị Nhập Lưu ấy, có sự thành toàn ở nơi đây đối với năm hạng, có sự thành toàn sau khi rời bỏ nơi đây đối với năm hạng.

Tesaṃ sotāpannānaṃ pañcannaṃ idha niṭṭhā, pañcannaṃ idha viḥāya niṭṭhā.

Có sự thành toàn ở nơi đây đối với năm hạng nào?

Katamesaṃ pañcannaṃ idha niṭṭhā?

Đối với (vị tái sanh) tôi đã bảy lần,

Sattakkhattuparamassa,

đôi với (vị tái sanh) trong các gia tộc danh giá,

kolāṅkolassa,

đôi với vị có một chủng tử (chỉ còn một lần tái sanh),

ekabījissa,

đôi với vị Nhất Lai,

sakadāgāmissa,

và vị nào là A-la-hán ngay trong kiếp hiện tại này,

yo ca diṭṭheva dhamme arahā

có sự thành toàn ở nơi đây đối với năm hạng này.

—imesaṃ pañcannaṃ idha niṭṭhā.

Có sự thành toàn sau khi rời bỏ nơi đây đối với năm hạng nào?

Katamesaṃ pañcannaṃ idha viḥāya niṭṭhā?

Đôi với vị viên tịch Niết Bàn vào giai đoạn đầu của đời kế tiếp,

Antarāparinibbāyissa,

đôi với vị viên tịch Niết Bàn vào giai đoạn cuối của đời kế tiếp,

upahaccaparinibbāyissa,

đôi với vị Vô Hành viên tịch Niết Bàn,

asaṅkhāraparinibbāyissa,

đôi với vị Hữu Hành viên tịch Niết Bàn,

sasaṅkhāraparinibbāyissa,

đôi với vị ngược giòng đi đến cõi Sắc Cứu Cánh,

uddhamsotassa akaniṭṭhagāmino

có sự thành toàn sau khi rời bỏ nơi đây đối với năm hạng này.

—imesaṃ pañcannaṃ idha viḥāya niṭṭhā.

Này các tỳ khuru, những người nào đặt niềm tin hoàn toàn ở nơi Ta những người ấy là các vị Nhập Lưu.

Ye keci, bhikkhave, mayi aveccappasannā, sabbe te sotāpannā.

Đôi với các vị Nhập Lưu ấy, có sự thành toàn ở nơi đây đối với năm hạng này, có sự thành toàn sau khi rời bỏ nơi đây đối với năm hạng này.

Tesaṃ sotāpannānaṃ imesaṃ pañcannaṃ idha niṭṭhā. Imesaṃ pañcannaṃ idha viḥāya niṭṭhā”ti.

Nguồn

Nguồn